

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Số: 418 /TCT-TCKT

"V/v: Giải trình BCTC bán niên năm 2021
(đã được soát xét)"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2021.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;

1. Tên Công ty: **Tổng Công ty Viglacera - CTCP**
2. Mã chứng khoán: **VGC**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 16-17, Toà nhà Viglacera, Số 1 Đại lộ Thăng Long, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
4. Điện thoại: 024.3553.6660 Fax: 024.3553.6671
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Ông Nguyễn Anh Tuấn - Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty
6. Nội dung thông tin công bố:
6.1. Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 (đã được soát xét) của Tổng Công ty, bao gồm Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất.
Mỗi Báo cáo bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2. Các nội dung giải trình:

a/ Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2021 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2020. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	6 tháng Năm 2021	6 tháng Năm 2020	Chênh lệch (+/-)	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(3)/(4)
	LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN				
1	Báo cáo tài chính riêng	599.295	244.024	355.271	246%
2	Báo cáo tài chính hợp nhất	629.434	307.119	322.315	205%

+ Trên Báo cáo tài chính riêng (đã được soát xét): Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2021 đạt 246% so với cùng kỳ năm trước (tương ứng tăng 355,2 tỷ đồng); Lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm đạt 732,3 tỷ đồng, đạt 97,6% kế hoạch năm 2021 được ĐHCĐ giao.

+ Trên Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên (đã được soát xét): Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2021 đạt 205% so với cùng kỳ năm trước (tương ứng tăng 322,3 tỷ đồng); Lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm đạt 786,8 tỷ đồng, đạt 78,6% kế hoạch năm 2021 được ĐHCĐ giao.

Nguyên nhân:

- Lĩnh vực bất động sản: đóng góp lợi nhuận chủ yếu cho Tổng công ty, Bất động sản Khu công nghiệp tiếp tục mang lại hiệu quả cao và tăng trưởng lợi nhuận, đây là kết quả của quá trình triển khai xúc tiến đầu tư từ các năm trước, cũng như sự gia tăng của làn sóng đầu tư nước ngoài trong giai đoạn vừa qua.

- Lĩnh vực vật liệu xây dựng: Nhóm Kính có sự chuyển biến tích cực, do ảnh hưởng thuận lợi từ thị trường trong nước khi lượng kính nhập khẩu giảm, đồng thời Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ đã kết thúc giai đoạn đầu tư, chính thức hoạt động từ đầu năm 2021 và bước đầu có hiệu quả, mang lại lợi nhuận tăng thêm cho Tổng công ty.

b/ Trình bày lại số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính bán niên năm 2021:

** Trình bày lại số liệu so sánh đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán:*

Căn cứ văn bản số 8230/BTC-QLKT ngày 26/07/2021 của Cục quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán - Bộ Tài chính về việc hướng dẫn hạch toán kế toán đối với nghiệp vụ cho thuê hạ tầng khu công nghiệp; Tổng công ty Viglacera - CTCP đã thực hiện trình bày lại một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính bán niên năm 2021. Theo đó, giá trị hao mòn lũy kế của bất động sản đầu tư đã cho thuê tăng lên do chuyển từ khấu hao đều hàng năm sang khấu hao toàn bộ một lần, đồng thời chi phí phải trả dài hạn cũng giảm tương ứng, dẫn đến tổng tài sản và nợ phải trả đầu kỳ trên Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 của Tổng công ty đồng thời giảm đi với số tiền là 3.346 tỷ đồng (*Chi tiết tại Thuyết minh số 45 về Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 của Tổng công ty*).

Việc trình bày lại số liệu không làm thay đổi giá trị tài sản ròng, vốn chủ sở hữu và kết quả lợi nhuận của doanh nghiệp. Sau khi trình bày lại, các chỉ tiêu tài chính thay đổi theo hướng tích cực, trong đó tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) trên BCTC riêng của Tổng công ty 6 tháng đầu năm 2021 tăng từ 3,5% lên 4,5%, hệ số khả năng thanh toán tổng quát tại ngày 30/06/2021 tăng từ 1,56 lần lên 1,92 lần và hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2021 giảm từ 1,78 lần xuống 1,09 lần.

** Trình bày lại số liệu so sánh kỳ trước trên Báo cáo kết quả kinh doanh:*

Trong 6 tháng cuối năm 2020, Tổng công ty đã thực hiện điều chỉnh giảm doanh thu đối với khách hàng chưa hoàn thiện một số thủ tục pháp lý liên quan đến sự thay đổi chính sách của địa phương. Khoản điều chỉnh này được trình bày lại vào số liệu 06 tháng đầu năm 2020 (kỳ trước) trên Báo cáo kết quả kinh doanh bán niên 2021, nhằm đảm bảo phù hợp cho mục đích so sánh với số liệu kỳ này. Việc trình bày lại không làm thay đổi tổng doanh thu, giá vốn, lợi nhuận năm 2020 theo Báo cáo tài chính của Tổng công ty đã công bố.

Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: <http://www.viglacera.com.vn>

Bằng công văn này, Tổng Công ty Viglacera - CTCP giải trình các nội dung trên để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh và Nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận: 
- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT.TCT.



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Tầng 16 và 17, Tòa nhà Viglacera, số 1, Đại lộ Thăng Long,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 69

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Tầng 16 và 17, Tòa nhà Viglacera, số 1, Đại lộ Thăng Long,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Viglacera - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Luyện Công Minh	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Trần Ngọc Anh	Thành viên
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Kim Bồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Quách Hữu Thuận	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2021)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Mạnh Hữu	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021)
Bà Phạm Ngọc Bích	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Yến	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Tầng 16 và 17, Tòa nhà Viglacera, số 1, Đại lộ Thăng Long,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

(Theo Ủy quyền số 382/TCT-TCKT ngày 24 tháng 4
năm 2015)

Ngày 14 tháng 8 năm 2021

12500.
NG TY
NH
OIT
T NA
ĐA - T.P

Số: *0336* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Viglacera - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Viglacera - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2021, từ trang 05 đến trang 69, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 và Thuyết minh số 45 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định trình bày lại một số số liệu so sánh của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Kết luận của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 24 tháng 8 năm 2020 đưa ra kết luận là chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán đề ngày 09 tháng 3 năm 2021 đưa ra ý kiến là chấp nhận toàn phần.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.986.225.320.549	6.816.049.249.285
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.605.026.579.954	1.941.995.301.763
1. Tiền	111		1.232.179.038.418	1.137.490.733.370
2. Các khoản tương đương tiền	112		372.847.541.536	804.504.568.393
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	51.430.526.437	45.185.556.624
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		51.430.526.437	45.185.556.624
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.315.789.431.383	1.055.637.879.167
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.022.444.983.638	819.763.352.235
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	233.644.236.570	234.475.212.702
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.698.756.747	1.898.756.747
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	316.376.104.104	251.159.420.530
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(260.405.339.676)	(251.689.553.047)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		30.690.000	30.690.000
IV. Hàng tồn kho	140	10	3.636.837.256.131	3.415.167.495.785
1. Hàng tồn kho	141		3.743.071.003.216	3.499.733.032.713
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(106.233.747.085)	(84.565.536.928)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		377.141.526.644	358.063.015.946
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	78.611.555.353	53.663.717.839
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		274.309.240.872	252.817.544.285
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	24.220.730.419	51.581.753.822

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.964.469.248.745	11.161.162.729.958
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		296.083.429.585	228.705.228.695
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	296.083.429.585	228.705.228.695
II. Tài sản cố định	220		3.597.133.288.967	3.799.021.723.496
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	3.247.138.787.864	3.431.653.599.860
- Nguyên giá	222		8.726.802.478.750	8.710.052.395.847
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.479.663.690.886)	(5.278.398.795.987)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	182.090.285.923	195.629.913.536
- Nguyên giá	225		262.298.832.184	263.812.617.171
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(80.208.546.261)	(68.182.703.635)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	167.904.215.180	171.738.210.100
- Nguyên giá	228		221.407.670.438	221.246.731.438
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(53.503.455.258)	(49.508.521.338)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	2.112.476.267.832	2.136.967.633.927
- Nguyên giá	231		7.349.039.236.517	6.330.952.076.884
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.236.562.968.685)	(4.193.984.442.957)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	16	3.812.813.051.018	3.912.563.982.957
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.812.813.051.018	3.912.563.982.957
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	875.484.933.988	820.201.154.504
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		867.264.641.847	811.980.862.363
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9.332.682.344	9.332.682.344
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.214.690.203)	(1.214.690.203)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		102.300.000	102.300.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		270.478.277.355	263.703.006.379
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	270.478.277.355	263.703.006.379
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		17.950.694.569.294	17.977.211.979.243

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.900.500.272.667	10.953.096.853.374
I. Nợ ngắn hạn	310		7.375.592.383.793	7.336.491.250.490
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.026.604.993.376	1.090.144.376.278
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	2.238.124.299.563	2.739.268.318.482
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	278.759.393.397	235.571.284.318
4. Phải trả người lao động	314		171.418.337.024	236.467.019.984
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	969.561.509.132	697.540.315.073
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	67.565.561.503	69.014.789.179
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	526.470.674.802	460.816.827.836
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	1.769.837.417.584	1.496.449.046.854
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	26	133.508.773.344	161.934.774.276
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		193.741.424.068	149.284.498.210
II. Nợ dài hạn	330		3.524.907.888.874	3.616.605.602.884
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	20	-	629.751.730
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21	2.780.524.239.817	2.787.982.222.221
3. Phải trả dài hạn khác	337	22	44.483.398.609	42.121.759.692
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	281.546.254.274	401.510.415.648
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	25	71.461.832.519	61.124.779.884
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	189.171.923.065	186.434.099.947
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		157.720.240.590	136.802.573.762

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.050.194.296.627	7.024.115.125.869
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	7.005.945.394.108	6.978.407.881.591
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.483.500.000.000	4.483.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.483.500.000.000	4.483.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		931.510.984.027	931.908.405.494
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		17.162.355.347	22.169.426.581
4. Cổ phiếu quỹ	415		(1.713.600)	(2.471.750)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(211.681.407.015)	(211.820.416.851)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(3.301.202.928)	(2.587.926.278)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		431.195.404.116	372.750.759.243
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.257.939.977	6.590.730.292
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		722.536.617.350	711.944.172.612
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		104.120.396.066	106.087.693.996
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		618.416.221.284	605.856.478.616
10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		628.766.416.834	663.955.202.248
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		44.248.902.519	45.707.244.278
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	28	44.248.902.519	45.707.244.278
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		17.950.694.569.294	17.977.211.979.243

NBmh

Lê Ngân Bình
Người lập biểu

TruQua

Ngô Trọng Toán
Kế toán trưởngNguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31	5.307.329.381.583	4.652.546.674.471
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	31	6.585.351.918	3.747.460.977
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5.300.744.029.665	4.648.799.213.494
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	32	3.870.642.479.557	3.563.629.973.791
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.430.101.550.108	1.085.169.239.703
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	12.332.493.372	74.094.000.421
7. Chi phí tài chính	22	35	87.808.054.515	110.804.385.565
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		69.588.314.037	85.077.925.144
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		43.960.579.188	(4.576.165.883)
9. Chi phí bán hàng	25	36	319.143.288.926	363.833.313.744
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	292.410.808.887	270.143.004.739
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		787.032.470.340	409.906.370.193
12. Thu nhập khác	31	37	32.352.347.746	17.087.021.455
13. Chi phí khác	32	38	32.585.731.982	45.848.016.038
14. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(233.384.236)	(28.760.994.583)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		786.799.086.104	381.145.375.610
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	39	147.028.521.702	75.328.217.658
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	25	10.337.052.636	(1.301.645.375)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		629.433.511.766	307.118.803.327
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		618.416.221.284	278.358.088.481
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		11.017.290.482	28.760.714.846
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	1.379	552


Lê Ngân Bình
Người lập biểu

Ngô Trọng Toán
Kế toán trưởngNguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	786.799.086.104	381.145.375.610
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.277.538.532.952	855.836.513.902
Các khoản dự phòng	03	39.774.201.422	20.589.580.151
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.022.547.016	1.983.410.925
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(55.492.714.815)	(64.092.545.727)
Chi phí lãi vay	06	69.588.314.037	85.077.925.144
Các khoản điều chỉnh khác	07	25.000.000.000	30.000.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.144.229.966.716	1.310.540.260.005
Thay đổi các khoản phải thu	09	(404.543.265.812)	(236.753.988.279)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(243.337.970.503)	(84.737.541.652)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(355.286.373.367)	233.231.137.347
Thay đổi chi phí trả trước	12	(6.775.270.976)	203.865.300
Tiền lãi vay đã trả	14	(68.117.892.630)	(83.228.683.651)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(118.495.065.054)	(102.494.160.389)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	120.200.896
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(68.361.097.059)	(33.399.486.588)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	879.313.031.315	1.003.481.602.989
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.101.025.408.032)	(1.258.655.408.960)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	188.818.182	15.455.935.444
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.819.430.813)	(3.061.663.511)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	51.899.961.000	33.574.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(17.347.572.638)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	9.487.023.820
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.577.656.586	36.508.234.004
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.043.178.403.077)	(1.184.038.951.841)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	202.746.043.000	2.053.257.208
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.596.970.539.740	2.546.710.411.107
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.417.843.768.309)	(2.590.296.052.871)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(25.702.562.075)	(40.121.622.025)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(529.847.414.806)	(2.793.209.035)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(173.677.162.450)	(84.447.215.616)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(337.542.534.212)	(265.004.564.468)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.941.995.301.763	2.710.172.050.345
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	573.812.403	(1.545.947.498)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.605.026.579.954	2.443.621.538.379



Lê Ngân Bình
Người lập biểu



Ngô Trọng Toán
Kế toán trưởng




Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Viglacera – CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”), trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng, được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02 tháng 12 năm 2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2343/QĐ-TTg về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Ngày 24 tháng 6 năm 2014, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD về điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera. Ngày 22 tháng 7 năm 2014, Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100108173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 18 tháng 6 năm 2020, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 814/QĐ-BXD về giá trị thực tế vốn nhà nước tại thời điểm bàn giao Tổng Công ty Viglacera thành Tổng Công ty Viglacera - CTCP. Ngày 24 tháng 6 năm 2020, Bộ Xây dựng và Tổng Công ty đã ký biên bản bàn giao doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần.

Ngày 06 tháng 4 năm 2021, Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX hoàn thành tăng tỉ lệ sở hữu tại Tổng Công ty lên 50,21% (bao gồm cả tỷ lệ sở hữu trực tiếp và gián tiếp). Theo đó, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 7.264 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 7.515 người).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Bán buôn chuyên doanh khác: Kinh doanh nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng và phát triển đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất khác: Sản xuất các chủng loại vật liệu xây dựng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng và phát triển đô thị; các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung, gạch ốp lát ceramic, gạch ốp lát granit, gạch clinker, gạch bê tông khí, gạch cotto và các loại vật liệu xây dựng khác, các sản phẩm kính xây dựng, kính trang trí, kính an toàn, các sản phẩm sử vệ sinh và phụ kiện sử vệ sinh, thiết bị vệ sinh, các loại van công nghiệp, các loại vật tư ngành nước, đồng hồ đo nước, gas, nhiệt và bồn tắm, bình nóng lạnh; Sản xuất kính tiết kiệm năng lượng;
- Giáo dục khác: Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, cán bộ và công nhân kỹ thuật, công nhân sản xuất vật liệu xây dựng; đào tạo và giáo dục định hướng cho người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; và
- Hoạt động vui chơi giải trí khác.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là đầu tư kinh doanh bất động sản và sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản của Tổng Công ty, chu kỳ sản xuất kinh doanh được thực hiện theo thời gian triển khai các dự án đầu tư, kinh doanh bất động sản và thông thường hơn 12 tháng.

Đối với các hoạt động kinh doanh còn lại, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Sự kiện phát sinh trong kỳ ảnh hưởng đến hoạt động của Tổng Công ty

Hiện nay, dịch bệnh COVID-19 đang bùng phát tại Việt Nam và các nước khác trên thế giới nhưng Ban Tổng Giám đốc tin rằng vấn đề trên không có tác động trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc đang tiếp tục đánh giá ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm 2021 để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp đối với tình hình bất ổn này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (i) (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (i) (%)	Hoạt động chính
Công ty con trực tiếp					
1.	Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Bắc Ninh Cầu		86,41%	86,41%	Sản xuất và kinh doanh kính
2.	Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	95,02%	95,02%	Khai thác và kinh doanh cát, du lịch, dịch vụ
3.	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
4.	Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	Phú Thọ	92,82%	92,82%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
5.	Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	59,96%	59,96%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
6.	Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera (ii)	Hà Nội	76,23%	85,95%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
7.	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát
8.	Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát
9.	Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát
10.	Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	96,19%	96,19%	Sản xuất gạch, panel bê tông khí chưng áp
11.	Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh bao bì, má phanh
12.	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
13.	Công ty Cổ phần Từ Liêm (Trước đây là Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm)	Hà Nội	55,92%	55,92%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
14.	Công ty Cổ phần 382 Đông Anh (Trước đây là Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh)	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (i) (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (i) (%)	Hoạt động chính
Công ty con trực tiếp (tiếp theo)					
15.	Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Hữu Hưng (Trước đây là Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng)	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
16.	Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các công trình
17.	Công ty TNHH CHAO - Viglacera (Trước đây là Công ty Cổ phần CHAO Viglacera)	Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ, du lịch, nhà hàng
18.	Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ - Hưng Yên (ii)	Hưng Yên	60,00%	60,00%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
19.	Công ty ViMariel - CTCP (ii)	Cuba	100,00%	99,90%	Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty con gián tiếp					
1.	Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	100,00%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
2.	Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	50,44%	99,92%	Sản xuất vật liệu xây dựng
3.	Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Hà Nội	51,02%	100,00%	Kinh doanh các sản phẩm gạch ốp lát
4.	Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Bắc Ninh	86,41%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh
5.	Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc	Hà Tĩnh	57,51%	100,00%	Sản xuất vật liệu xây dựng.
6.	Công ty TNHH Thi công Hạ tầng Viglacera Yên Mỹ	Hưng Yên	60,00%	100,00%	Đầu tư xây dựng
Công ty liên doanh					
1.	Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Vũng Tàu	35,00%	35,00%	Sản xuất các sản phẩm kính nổi siêu trắng
2.	Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh kính
3.	Công ty SanVig - CTCP (ii)	Cuba	22,69%	50,00%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh, gạch ốp lát
Công ty liên kết trực tiếp					
1.	Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn (Trước đây là Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn)	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
2.	Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng (Trước đây là Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I)	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
3.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,00%	25,00%	Kinh doanh xuất nhập khẩu
4.	Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống (Trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống)	Hà Nội	25,00%	25,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa
Công ty liên kết gián tiếp					
1.	Công ty Magno GMBH	Cộng hòa Liên bang Đức	23,92%	30,00%	Thương mại
2.	Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	23,92%	30,00%	Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng
3.	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	Sản xuất vật liệu xây dựng
4.	Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	Sản xuất vật liệu xây dựng

- (i) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của các khoản đầu tư này khác nhau do Tổng Công ty đầu tư trực tiếp và gián tiếp bởi các công ty con khác trong Tổng Công ty.
- (ii) Hiện các công ty con, công ty liên doanh này đang trong giai đoạn góp vốn nên tỷ lệ lợi ích đang xác định theo tỷ lệ góp vốn thực tế, tỷ lệ quyền biểu quyết căn cứ vào thỏa thuận góp vốn giữa các bên.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Một số số liệu năm trước đã được trình bày lại theo quyết định của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 45.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Một số số liệu kỳ trước đã được trình bày lại theo quyết định của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 45.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Theo các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam, Báo cáo tài chính của công ty con lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (là tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng nơi công ty con thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn góp chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%) thì có thể áp dụng theo tỷ giá bình quân (nếu lựa chọn).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” - Mã số 417 trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bất động sản bao gồm tiền sử dụng đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí thi công xây dựng, chi phí lãi vay, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình xây dựng dự án.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với vật tư, hàng hóa cho hoạt động sản xuất kính, sứ, sen vòi và phương pháp đích danh đối với các vật tư phục vụ hoạt động xây lắp.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Đối với hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Đối với hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 17
Phương tiện vận tải	03 - 10
Tài sản khác	05 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, giá trị thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế, chi phí đền bù, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 20 đến 50 năm.

Giá trị thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền

Giá trị thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 12 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 08 năm.

Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng

Chi phí đền bù và san lấp mặt bằng được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất (từ 40 - 50 năm).

Tài sản vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác thể hiện giá trị quyền khai thác mỏ tại Công ty Cổ phần khoáng sản Viglacera - công ty con của Tổng Công ty và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 11 đến 14 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Tổng Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	06
Phương tiện vận tải	05 - 10

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa và quyền sử dụng đất, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và tài sản khác do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm các chi phí bằng tiền hoặc giá trị hợp lý của tài sản mà Tổng Công ty bỏ ra để mua hoặc để xây dựng và phát triển bất động sản đầu tư tính đến thời điểm hoàn thành việc mua hoặc việc xây dựng bất động sản đầu tư đó.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và quyền sử dụng đất	05 - 50
Cơ sở hạ tầng	38 - 50

Phần cơ sở hạ tầng tại các dự án khu công nghiệp mà Tổng Công ty ghi nhận doanh thu một lần thì Tổng Công ty thực hiện trích khấu hao một lần vào giá vốn của dịch vụ cho thuê.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước tại Tổng Công ty bao gồm giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ, tiền thuê đất, mặt bằng và cơ sở hạ tầng, chi phí ban đầu mở đất sét Xích Thổ, phí bảo trì phần thương mại dự án 671 Hoàng Hoa Thám giai đoạn 2, tiềm năng phát triển của doanh nghiệp, chi phí môi giới, chiết khấu thanh toán và các khoản chi phí khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ là giá trị các công cụ, dụng cụ phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh liên quan đến nhiều kỳ kế toán.

Tiền thuê đất, mặt bằng và cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn của hợp đồng thuê đất, mặt bằng và cơ sở hạ tầng.

Chi phí ban đầu của mỏ đất sét Xích Thổ được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong kỳ chia cho trữ lượng ước tính của từng mỏ. Hiện tại, mỏ đất sét Xích Thổ chưa được đưa vào hoạt động khai thác.

Phí bảo trì phần thương mại dự án 671 Hoàng Hoa Thám giai đoạn 2 được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính (Thuyết minh số 11).

Chi phí môi giới và chi phí chiết khấu thanh toán được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo doanh thu kinh doanh bất động sản.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí dùng lò phân bố, chi phí đầu tư showroom trưng bày sản phẩm và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các kỳ tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận là khoản hoàn nhập vào chi phí trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để thuê hạ tầng, mua nhà ở trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong kỳ được phản ánh trong tài khoản "Người mua trả tiền trước" trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê dài hạn bất động sản

Tổng Công ty áp dụng quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp để ghi nhận doanh thu từ tiền cho thuê tài sản. Theo đó, đối với trường hợp thời gian cho thuê chiếm hơn 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- (b) Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- (c) Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- (d) Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Đồng thời, Tổng Công ty thực hiện trích khấu hao của bất động sản đầu tư một lần vào giá vốn của dịch vụ cho thuê.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Đối với thu nhập thực hiện dự án đầu tư, kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, Tổng Công ty được áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10%.

Công ty Kính nổi Viglacera - chi nhánh của Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất kính tiết kiệm năng lượng theo Khoản 1, Điều 15 và Khoản 1, điều 16 Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ do được chứng nhận là dự án công nghệ cao. Theo đó, thu nhập từ dự án nêu trên của Công ty Kính nổi Viglacera - chi nhánh của Tổng Công ty được hưởng ưu đãi với thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm bắt đầu từ năm 2021, miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - chi nhánh của Tổng Công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chịu thuế phát sinh như sau: áp dụng thuế suất 17% thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư của doanh nghiệp có doanh thu và bằng 20% trong các năm tiếp theo; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm

tiếp theo; trong kỳ Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - chi nhánh của Tổng Công ty vẫn chưa phát sinh thu nhập chịu thuế để được hưởng các ưu đãi này.

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn - công ty con của Tổng Công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chịu thuế phát sinh từ hoạt động đầu tư mở rộng Nhà máy Viglacera Mỹ Đức như sau: áp dụng thuế suất 17% thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư của doanh nghiệp có doanh thu và bằng 20% trong các năm tiếp theo; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo. Năm 2021 là năm thứ ba, nhà máy phát sinh thu nhập chịu thuế và hưởng ưu đãi nêu trên.

Ngoài các hoạt động được ưu đãi thuế nêu trên, Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động kinh doanh khác có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Tiền mặt	23.410.701.576	8.101.819.996
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.206.604.124.879	1.129.386.365.374
Tiền đang chuyển	2.164.211.963	2.548.000
Các khoản tương đương tiền (i)	372.847.541.536	804.504.568.393
	1.605.026.579.954	1.941.995.301.763

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại và định chế tài chính với lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	51.430.526.437	51.430.526.437	45.185.556.624	45.185.556.624
a2. Dài hạn	51.430.526.437	51.430.526.437	45.185.556.624	45.185.556.624
- Trái phiếu	102.300.000	102.300.000	102.300.000	102.300.000
- Các khoản đầu tư khác	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
	82.300.000	82.300.000	82.300.000	82.300.000

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh và công ty liên kết trong kỳ như sau:

Công ty	Kỳ này	Kỳ trước
Hoạt động kinh doanh có lãi	4 Công ty	2 Công ty
Hoạt động kinh doanh bị lỗ	3 Công ty	4 Công ty
Chưa phát sinh hoạt động kinh doanh		2 Công ty
Biến động khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết như sau:		
Số dư đầu kỳ		
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	811.980.862.363	783.765.514.678
Cổ tức được chia	43.960.579.188	(4.576.165.883)
Điều chỉnh khác	(2.477.507.369)	(2.200.000.000)
Số dư cuối kỳ	13.800.707.665	20.174.192.035
	867.264.641.847	797.163.540.830

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty liên doanh, công ty liên kết chủ yếu liên quan đến các hoạt động sản xuất, cung cấp dịch vụ xây lắp, mua hàng hóa và các hoạt động tài chính liên quan đến cổ tức, lợi nhuận được chia được trình bày tại Thuyết minh số 42.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
			VND			VND
- Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh nhà Vĩnh Phúc (i)	1.305.017.929	(605.000.000)		1.305.017.929	(605.000.000)	
Công ty Cổ phần Visaho (i)	5.400.000.000	-		5.400.000.000	-	
Công ty Cổ phần Cầu Xây (i)	1.184.497.242	-		1.184.497.242	-	
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Viglacera Land (i)	353.167.173	(19.690.203)		353.167.173	(19.690.203)	
Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô (i)	590.000.000	(590.000.000)		590.000.000	(590.000.000)	
Công ty Cổ phần Viglacera Delta (i)	500.000.000	-		500.000.000	-	
	9.332.682.344	(1.214.690.203)		9.332.682.344	(1.214.690.203)	

(i) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UPCoM tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Khách hàng thuê hạ tầng khu công nghiệp, nhà xưởng	99.527.041.839	100.726.488.140
Khách hàng thuê, mua nhà	89.618.193.907	127.988.426.810
Các khoản phải thu khách hàng khác	833.299.747.892	591.048.437.285
	1.022.444.983.638	819.763.352.235

Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số 42)	25.550.694.495	19.554.623.887
----------------------------------	----------------	----------------

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Biển Đông	9.100.000.000	9.100.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng COTECCONS	6.418.773.780	-
Công ty TNHH TLG Thăng Long	4.230.000.000	4.230.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí An Dương	-	13.200.670.188
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Thể thao Linh Sơn	4.212.900.235	3.469.405.183
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Sao Vàng	4.137.069.000	8.193.821.953
Các đối tượng khác	205.545.493.555	196.281.315.378
	233.644.236.570	234.475.212.702

Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số 42)	5.084.663.355	14.657.118.240
----------------------------------	---------------	----------------

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	84.158.355.597	64.679.574.475
Phải thu về tiền tạm ứng	41.094.071.473	40.400.761.608
Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch Tuynel tại huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh (i)	33.642.634.419	33.642.634.419
Phải thu về tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Khu công nghiệp Phong Điền	25.552.062.000	7.171.308.000
Phải thu về tiền thuế Giá trị gia tăng của TSCĐ thuê tài chính	6.127.170.863	9.223.086.327
Phải thu các đơn vị tiền lãi vay, thù lao, bảo hiểm và các khoản trả thay khác	7.740.126.143	7.740.126.143
Phải thu Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh nhà Vĩnh Phúc (ii)	5.000.000.000	5.000.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hoạt động bất động sản	4.530.488.142	23.317.751.046
Phải thu về tiền tạm ứng nhân viên đã nghỉ việc	4.366.739.858	2.986.239.360
Dự thu lãi tiền gửi	3.246.720.331	2.074.300.273
Phải thu khác	100.917.735.278	54.923.638.879
	316.376.104.104	251.159.420.530
b. Dài hạn		
Tiền đền bù GPMB chưa được trừ vào tiền thuê đất phải nộp (iii)	269.470.461.886	206.338.331.328
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch (VIWACO)	900.000.000	900.000.000
Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn	24.240.708.838	367.163.127
Phải thu khác	1.472.258.861	21.099.734.240
	296.083.429.585	228.705.228.695

Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 42)

2.817.474.304 7.584.224.548

- (i) Phản ánh các chi phí của “Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch Tuynel tại xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ” tại Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long - công ty con của Tổng Công ty (“Viglacera Hạ Long”) được thực hiện với mục đích xây dựng nhà ở tập thể và khu dân cư cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng do nhiều nguyên nhân khách quan về nhu cầu thị trường làm dự án chậm tiến độ nên Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 3791/QĐ-KHĐT ngày 25 tháng 12 năm 2017 chấm dứt hoạt động đầu tư đối với dự án này. Ngày 10 tháng 01 năm 2018, UBND Tỉnh Quảng Ninh ra Quyết định số 44/QĐ-UBND thu hồi đất đã giao cho Viglacera Hạ Long thực hiện dự án. Theo quyết định này, UBND Tỉnh Quảng Ninh giao UBND Huyện Hoành Bồ đề xuất phương án xử lý đối với tiền sử dụng đất và kinh phí giải phóng mặt bằng mà Viglacera Hạ Long đã chi trả theo quy định của pháp luật. Hiện tại, Viglacera Hạ Long đang tiếp tục phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Hoành Bồ để tiến hành bàn giao đất cho địa phương và xác định giá trị và thực hiện các thủ tục bồi hoàn các khoản chi phí Viglacera Hạ Long đã đầu tư vào dự án. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Viglacera Hạ Long đã thực hiện trích lập dự phòng tương ứng với phần chi phí san nền và tư vấn dự án số tiền 12,67 tỷ VND.
- (ii) Khoản ứng tiền cho Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh nhà Vĩnh Phúc (trước đây là Công ty cổ phần Viglacera Hợp Thịnh) phục vụ công tác hỗ trợ giải phóng mặt bằng Dự án Nhà ở và Thương mại Hợp Thịnh.

- (iii) Phản ánh số tiền đền bù giải phóng mặt bằng cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo phương án được phê duyệt. Số tiền này sẽ được bù trừ, nhưng mức trừ không vượt quá tiền thuê đất phải nộp.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Empresa Exportadora e Importadora de la Construction	64.153.909.245	36.665.125.098	64.153.909.245	43.547.380.812
UBND huyện Hoàn Bồ	33.642.634.419	20.969.484.120	33.642.634.419	20.969.484.120
Phải thu Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh nhà Vinh Phúc	6.276.862.862	-	6.270.208.412	-
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	5.147.301.698	1.797.446.815	6.669.895.407	1.301.937.188
Công ty Cổ phần Bá Hiến	4.908.189.208	5.969.700	4.908.189.208	14.445.750
Công ty TNHH TLG Thăng Long	4.230.000.000	-	4.230.000.000	-
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	3.747.725.881	4.422.000	3.747.725.881	7.370.000
Công ty Cổ phần Tư Vấn Viglacera	3.186.951.392	32.281.810	3.186.951.392	592.430.983
Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Hữu Hưng	2.697.700.853	12.065.900	2.697.700.853	22.869.550
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	2.769.083.558	-	2.769.083.558	-
Các đối tượng khác	189.131.776.003	-	185.869.173.075	-
	319.892.135.119	59.486.795.443	318.145.471.450	66.455.918.403

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	18.415.328.228	-	6.906.308.802	-
Nguyên liệu, vật liệu	599.835.657.953	(23.650.667.871)	560.616.056.479	(19.444.812.303)
Công cụ, dụng cụ	75.742.945.607	(7.457.249.321)	83.072.375.910	(5.559.899.846)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.645.029.579.550	(3.181.585.311)	1.558.484.755.167	-
Trong đó:				
- Kính, sứ, sen vòi, khác	121.374.379.841	(3.181.585.311)	81.412.845.657	-
- Bất động sản, xây dựng (i)	1.523.655.199.709	-	1.477.071.909.510	-
Thành phẩm	1.225.580.869.729	(65.720.171.041)	1.117.653.314.068	(54.417.039.064)
Trong đó:				
- Kính, sứ, sen vòi, khác	1.131.846.219.029	(65.720.171.041)	1.008.800.368.589	(54.417.039.064)
- Bất động sản, xây dựng	93.734.650.700	-	108.852.945.479	-
Hàng hoá	175.331.514.069	(5.983.742.846)	166.289.678.885	(4.938.426.152)
Trong đó:				
- Kính, sứ, sen vòi, khác	175.311.659.397	(5.983.742.846)	157.476.376.792	(4.938.426.152)
- Bất động sản, xây dựng	19.854.672	-	8.813.302.093	-
Hàng gửi bán	3.135.108.080	(240.330.695)	6.710.543.402	(205.359.563)
	3.743.071.003.216	(106.233.747.085)	3.499.733.032.713	(84.565.536.928)

Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng với số tiền là 2.679.170.276 VND và trích lập bổ sung dự phòng với số tiền là 24.347.380.433 VND do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được khi tính toán trích lập đầu kỳ.

(i) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động bất động sản, xây dựng như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Tổ hợp Văn phòng Thương mại Khách sạn và Nhà ở - Số 1 Đại lộ Thăng Long	334.264.461.937	334.264.461.937
Dự án Khu nhà ở xã hội Đông Tiến	263.708.579.377	126.728.169.739
Dự án Khu nhà ở thấp tầng lô đất BT2, BT3 - Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Đặng Xá 2	233.760.047.210	305.020.626.032
Dự án Đầu tư xây dựng khu nhà ở xã hội tại ô đất CT3, CT4 Khu đô thị mới Kim Chung - Đông Anh	155.928.134.024	117.875.780.731
Dự án Khu nhà ở xã hội cho lao động làm việc trong Khu công nghiệp Yên Phong	87.557.035.381	212.014.806.520
Dự án Đầu tư xây dựng Khu dịch vụ, nhà ở công nhân KCN Đồng Văn IV	90.173.143.792	73.176.816.893
Dự án Tòa nhà thương mại và Khu D15, D16 Khu Đô thị mới Đặng Xá	74.695.300.432	75.046.825.147
Dự án Khu nhà ở xã hội cho cán bộ nhân viên Khu công nghiệp Phú Hà	57.709.577.885	47.783.531.859
Dự án Khu nhà ở thương mại hoàn trả vốn Tuyến đường số 1	39.124.655.292	30.779.731.093
Dự án Đầu tư Khu đô thị mới Xuân Phương - Từ Liêm	38.600.451.799	66.419.551.675
Dự án 671 Hoàng Hoa Thám giai đoạn III	33.371.832.278	32.664.514.612
Các dự án khác	114.761.980.302	55.297.093.272
	1.523.655.199.709	1.477.071.909.510

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ phân bổ	19.241.363.939	9.889.081.610
Chi phí môi giới, chiết khấu thanh toán	14.219.560.113	16.369.781.200
Chi phí sửa chữa showroom trưng bày sản phẩm	11.979.541.759	22.997.559.415
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	9.971.781.175	1.215.042.456
Chi phí dừng lò phân bổ	3.834.926.775	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	19.364.381.592	3.192.253.158
	78.611.555.353	53.663.717.839
b. Dài hạn		
Chi phí tiền thuê đất, mặt bằng và cơ sở hạ tầng	124.612.139.214	94.123.154.041
Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp (i)	70.238.727.622	81.713.727.622
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	14.092.522.502	17.124.010.280
Chi phí ban đầu của mỏ đất sét (ii)	18.555.162.679	18.406.368.604
Chi phí công cụ, dụng cụ phân bổ	22.336.279.262	28.458.177.120
Chi phí đầu tư showroom trưng bày sản phẩm	9.030.493.695	11.397.372.884
Phí bảo trì phần thương mại 671 Hoàng Hoa Thám giai đoạn 2	6.198.447.726	6.634.629.657
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.414.504.655	5.845.566.171
	270.478.277.355	263.703.006.379

- (i) Chi phí trả trước của Tổng Công ty phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phân bổ theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính và phù hợp với đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.
- (ii) Gồm chi phí cấp quyền khai thác, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí phát sinh ban đầu khác tại mỏ đất sét Xích Thổ của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long - công ty con của Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào giá thành đất nguyên liệu dựa trên khối lượng khai thác trong kỳ và trữ lượng được phép khai thác của từng mỏ. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, mỏ đất sét Xích Thổ chưa được đưa vào hoạt động khai thác.

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	3.451.784.745.130	4.983.711.594.854	257.872.354.997	9.124.344.991	7.559.355.875	8.710.052.395.847
Tăng trong kỳ	2.178.953.637	11.627.394.193	10.309.149.274	509.159.999	1.127.237.852	25.751.894.955
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.378.064.040	-	-	-	-	1.378.064.040
Phân loại lại từ tài sản cố định thuê tài chính	-	1.717.886.254	6.468.126.414	-	-	8.186.012.668
Phân loại lại	-	125.343.978	(1.833.879.072)	1.708.535.094	-	-
Tăng khác	11.381.818	-	-	-	-	11.381.818
Thanh lý, nhượng bán	(101.857.375)	(15.961.753.390)	(1.410.740.983)	(1.030.569.451)	-	(18.504.921.199)
Giảm khác	-	-	(72.188.379)	-	(161.000)	(72.349.379)
Số dư cuối kỳ	3.455.251.287.250	4.981.220.465.889	271.332.822.251	10.311.470.633	8.686.432.727	8.726.802.478.750
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	1.717.135.671.770	3.354.255.833.897	193.762.326.948	6.566.994.996	6.677.968.376	5.278.398.795.987
Khấu hao trong kỳ	77.252.556.822	126.877.382.007	7.998.592.634	723.455.236	148.084.846	213.000.071.545
Phân loại lại từ tài sản cố định thuê tài chính	-	1.646.307.660	3.735.482.979	-	-	5.381.790.639
Phân loại lại	-	(90.215.638)	(1.660.349.612)	1.750.565.250	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(101.857.375)	(14.573.799.476)	(1.410.740.983)	(1.030.569.451)	-	(17.116.967.285)
Số dư cuối kỳ	1.794.286.371.217	3.468.115.508.450	202.425.311.966	8.010.446.031	6.826.053.222	5.479.663.690.886
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	1.734.649.073.360	1.629.455.760.957	64.110.028.049	2.557.349.995	881.387.499	3.431.653.599.860
Tại ngày cuối kỳ	1.660.964.916.033	1.513.104.957.439	68.907.510.285	2.301.024.602	1.860.379.505	3.247.138.787.864

Như trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.218.500.191.821 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.160.652.700.704 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giá trị thương hiệu, Nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền		Phần mềm máy tính	Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu kỳ	96.539.538.295	14.344.705.697	15.500.148.282	93.259.704.164	1.602.635.000	221.246.731.438	
Tăng trong kỳ	-	-	1.182.000.000	-	-	1.182.000.000	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.021.061.000)	-	-	(1.021.061.000)	
Số dư cuối kỳ	96.539.538.295	14.344.705.697	15.661.087.282	93.259.704.164	1.602.635.000	221.407.670.438	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu kỳ	17.924.238.996	8.694.599.511	5.586.692.088	16.182.932.063	1.120.058.680	49.508.521.338	
Khấu hao trong kỳ	540.276.264	1.615.431.750	989.944.840	1.093.386.898	86.254.890	4.325.294.642	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(330.360.722)	-	-	(330.360.722)	
Số dư cuối kỳ	18.464.515.260	10.310.031.261	6.246.276.206	17.276.318.961	1.206.313.570	53.503.455.258	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu kỳ	78.615.299.299	5.650.106.186	9.913.456.194	77.076.772.101	482.576.320	171.738.210.100	
Tại ngày cuối kỳ	78.075.023.035	4.034.674.436	9.414.811.076	75.983.385.203	396.321.430	167.904.215.180	

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 15.732.377.367 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 15.990.143.355 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 5.528.905.806 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4.912.820.737 VND).

15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng và quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	1.339.810.352.282	4.991.141.724.602	6.330.952.076.884
Tăng trong kỳ	-	1.018.087.159.633	1.018.087.159.633
Số dư cuối năm	1.339.810.352.282	6.009.228.884.235	7.349.039.236.517
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	353.812.069.030	3.840.172.373.927	4.193.984.442.957
Trích khấu hao trong kỳ	17.869.181.219	1.024.709.344.509	1.042.578.525.728
Số dư cuối kỳ	371.681.250.249	4.864.881.718.436	5.236.562.968.685
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ (Trình bày lại)	985.998.283.252	1.150.969.350.675	2.136.967.633.927
Tại ngày cuối kỳ	968.129.102.033	1.144.347.165.799	2.112.476.267.832

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng và quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng của các dự án khu công nghiệp: Tiên Sơn, Yên Phong, Yên Phong mở rộng, Đông Mai, Hải Yên, Phú Hà, Đồng Văn IV và Tiền Hải - Thái Bình và các dự án khu đô thị: Tòa nhà 17 tầng Viglacera, Nhà ở xã hội để cho thuê D15, D16 Đặng Xá, 671 Hoàng Hoa Thám, Khu đô thị Đặng Xá, Ngã 6 Bắc Ninh giai đoạn 1, Nhà thấp tầng Đại Mỗ, Nhà thấp tầng Tây Mỗ, Nhà OCT2 Xuân Phương...

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cần được trình bày. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chưa đánh giá lại giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 4.511.976.527.124 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.493.889.367.491 VND).



16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
Dự án khu công nghiệp Yên Mỹ (i)	724.671.651.167	495.653.170.406
Dự án Khu công nghiệp Yên Phong II-C (ii)	710.991.002.928	719.763.313.656
Dự án Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng (iii)	487.019.910.730	719.410.295.944
Dự án Khu công nghiệp Phú Hà giai đoạn I (iv)	375.588.034.389	354.775.818.964
Dự án Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình (v)	342.403.471.794	315.947.560.027
Dự án Khu du lịch sinh thái cao cấp Vân Hải (vi)	267.709.718.845	241.648.449.722
Dự án Khu công nghiệp Đông Mai (vii)	207.602.988.671	350.326.001.615
Dự án Khu công nghiệp Vimariel (viii)	161.937.356.270	148.169.499.197
Dự án Khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera, Huế	90.507.130.152	87.951.301.398
Dự án Khu công nghiệp Hải Yên	81.967.216.661	51.707.528.440
Dự án Khu công nghiệp và đô thị Yên Phong	46.399.909.322	111.047.671.266
Dự án Trạm xử lý nước thải KCN Tiên Sơn (Giai đoạn III)	39.222.692.272	35.602.033.518
Dự án Đầu tư xây dựng Tuyến đường phía bắc (Tuyến số 1)	38.777.444.525	38.122.971.091
Dự án đầu tư xây dựng Trạm xử lý nước thải KCN Tiên Hải (giai đoạn I)	35.799.361.999	35.719.069.272
Các công trình khác	202.215.161.293	206.719.298.441
	3.812.813.051.018	3.912.563.982.957

(i) Dự án Khu công nghiệp Yên Mỹ - Hưng Yên do Công ty cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ - Hưng Yên (công ty con của Tổng Công ty) làm chủ đầu tư, dự án có quy mô 280 ha nằm trên địa bàn 2 xã Trung Hòa, Tân Lập, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên với tổng mức đầu tư dự kiến là 2.347,9 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn vay thương mại và vốn huy động. Dự án được triển khai theo từng đợt bắt đầu từ Quý 1 năm 2018 đến năm 2024.

(ii) Dự án đầu tư Khu công nghiệp Yên Phong II-C được thực hiện theo Quyết định số 50/TCT-HĐQT ngày 04 ngày 10 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có diện tích 221 ha nằm trên địa bàn các xã Đông Tiến, Tam Giang, Trung Nghĩa và thị trấn Chờ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh với tổng mức đầu tư là 2.376,512 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động đóng góp và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền, Hệ thống giao thông nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cấp điện và chiếu sáng; Cây xanh, cảnh quan, bãi đỗ xe và Giải pháp thông tin liên lạc, truyền hình;... Dự án bắt đầu triển khai từ quý IV năm 2020 và dự kiến kết thúc vào năm 2023, trong đó sẽ hoàn thành đền bù giải phóng mặt bằng toàn diện tích Khu công nghiệp trong năm 2021.

(iii) Dự án đầu tư Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng được thực hiện theo Quyết định số 433/TCT-HĐQT ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có diện tích 313,9 ha nằm trên địa phận các xã Yên Trung, Dũng Liệt, Thụy Hà và Tam Đa, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh với tổng mức đầu tư là 2.908,044 tỷ VND bằng nguồn vốn chủ sở hữu, vốn vay tín dụng thương mại và vốn huy động khác. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục được chủ yếu đầu tư xây dựng gồm: san nền, đường nội bộ, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng đường giao thông, nhà điều hành khu công nghiệp, xây dựng cổng, cây xanh cảnh quan, cây xanh cách ly, cây xanh cảnh quan... Trong kỳ, dự án tiếp tục thực hiện đầu tư xây dựng và cho thuê mặt bằng đối với những diện tích đã hoàn thành.

- (iv) Dự án đầu tư Khu Công nghiệp Phú Hà giai đoạn I được thực hiện theo Quyết định số 29/TCT-HĐQT ngày 23 tháng 01 năm 2015 và Quyết định số 73/TCT-HĐQT ngày 08 tháng 11 năm 2019 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có diện tích 350,09 ha nằm trên địa phận các xã Hà Thạch, Hà Lộc, Phú Hộ, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ với tổng mức đầu tư là 1.933,213 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động đóng góp và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng đường giao thông; Xây dựng trung tâm điều hành Khu Công nghiệp; Xây dựng cổng, tường rào, nhà thường trực, cây xanh,... Tiến độ dự án được chia làm 5 đợt, dự kiến hoàn thành toàn bộ vào quý IV năm 2021.
- (v) Dự án đầu tư Khu công nghiệp Tiền Hải - Thái Bình được thực hiện theo Quyết định số 111/TCT-HĐQT ngày 19 tháng 3 năm 2018 và Quyết định số 79/TCT-HĐQT ngày 18 tháng 11 năm 2019 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có diện tích 446 ha nằm trên địa bàn các xã Đông Cơ, Đông Lâm, Tây Giang và Tây Sơn, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình với tổng mức đầu tư là 1.483,784 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động đóng góp và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc; Đường giao thông, Xây dựng trung tâm điều hành Khu Công nghiệp;... Trong kỳ, dự án tiếp tục thực hiện đầu tư xây dựng và cho thuê mặt bằng đối với những diện tích đã hoàn thành.
- (vi) Dự án Khu du lịch sinh thái cao cấp Vân Hải có tên thương mại là Angsana Quan Lạn Hạ Long bay Hotel & Resort do Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải - Công ty con của Tổng Công ty làm Chủ đầu tư, dự án có quy mô 357.907m² tại thôn Sơn Hào, xã Quan Lạn, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh với tổng vốn đầu tư dự kiến khoảng 740 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn vay ngân hàng và vốn huy động hợp pháp khác. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021, dự án cơ bản hoàn thiện xong công việc tư vấn thiết kế, thực hiện thi công cơ bản hoàn thành hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung bao gồm: Kè ven biển, san nền, nền móng đường giao thông tuyến chính, thoát nước mưa tuyến chính, mương cảnh quan và hồ điều hòa, nền đường dạo khu villa; xây dựng thô và hoàn thiện ngoài 37/37 căn villa; thực hiện trồng cây xanh, cảnh quan tuyến đường giao thông chính và cụm villa gần khu vực khách sạn (cụm 7 villa); phủ đồi xanh đồi cát dọc tuyến đường giao thông chính, bắt đầu xây dựng Trạm xử lý nước thải và Khu dịch vụ - kỹ thuật (BOH) và khu khách sạn. Dự kiến dự án đi vào hoạt động vào tháng 8 năm 2022.
- (vii) Dự án Khu công nghiệp Đông Mai được thực hiện theo Quyết định số 385/TCT-HĐQT của Tổng Công ty Viglacera - CTCP ngày 13 tháng 11 năm 2009 và Quyết định số 492/TCT-HĐQT ngày 12 tháng 11 năm 2018 về việc Phê duyệt điều chỉnh Dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Dự án có tổng diện tích 167,86 ha với tổng mức đầu tư là 1.113,6 tỷ đồng bằng vốn tự có, vốn huy động và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: Đền bù, San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng đường giao thông; nhà điều hành Khu công nghiệp; Xây dựng cổng, cây xanh cảnh quan, cây xanh cách ly, cây xanh giao thông. Theo Quyết định số 167/TCT-HĐQT ngày 26 tháng 4 năm 2019, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã giao cho Ban quản lý các Dự án đầu tư xây dựng Viglacera là đại diện và thay mặt Chủ đầu tư (Tổng Công ty Viglacera - CTCP) tiếp tục triển khai thực hiện dự án.
- (viii) Dự án Đầu tư Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Vimariel được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài số 201800507, cấp lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2018. Dự án do Công ty Vimariel - CTCP - Công ty con của Tổng Công ty được Tổng Công ty thành lập tại Cộng hòa Cuba thực hiện. Địa điểm thực hiện dự án tại: Khu A10 Đặc khu phát triển Mariel, Cuba. Quy mô dự án: Diện tích giai đoạn I là 156,25 ha. Dự án được đầu tư bằng vốn đầu tư ra nước ngoài là 10.000.000 USD, trong đó vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty là 9.990.000 USD. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2021, dự án đang tiếp tục thực hiện thi công các hạng mục hạ tầng kỹ thuật của Khu công nghiệp.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác Ninh Giang	42.742.424.289	42.742.424.289	97.630.066.453	97.630.066.453
Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống L.P.G	31.007.251.524	31.007.251.524	20.717.376.256	20.717.376.256
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh (Petrolimex Bắc Ninh)	27.812.047.586	27.812.047.586	28.312.047.586	28.312.047.586
Công ty Cổ phần Công nghệ Tohoku	14.179.160.153	14.179.160.153	8.262.623.026	8.262.623.026
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Nam Thịnh	18.006.386.112	18.006.386.112	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Tiên Du	19.110.094.759	19.110.094.759	39.892.118.042	39.892.118.042
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường Dương Nhật	-	-	18.577.904.000	18.577.904.000
Công ty TNHH Ecoba Công nghệ Môi trường	-	-	17.746.855.733	17.746.855.733
Công ty Cổ phần 513	10.360.166.638	10.360.166.638	11.539.576.997	11.539.576.997
Các đối tượng khác	863.387.462.315	863.387.462.315	847.465.808.185	847.465.808.185
	1.026.604.993.376	1.026.604.993.376	1.090.144.376.278	1.090.144.376.278

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số 42)	23.051.989.596	23.051.989.596	17.325.471.727	17.325.471.727
----------------------------------	----------------	----------------	----------------	----------------

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Khách hàng thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp trả trước	1.824.236.080.713	2.446.247.591.947
Khách hàng mua nhà trả trước	160.538.529.307	216.044.439.157
Khách hàng khác	253.349.689.543	76.976.287.378
	2.238.124.299.563	2.739.268.318.482

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/thu	Số đã thực	Số cuối kỳ
	VND	trong kỳ	nộp/thu trong kỳ	VND
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	47.744.830.972	15.336.233.865	47.744.830.972	15.336.233.865
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.092.796.964	5.211.105.204	-	7.303.902.168
Thuế thu nhập cá nhân	381.174.169	234.209.481	381.174.169	234.209.481
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.060.482.048	894.576.958	1.060.482.048	894.576.958
Các loại thuế khác	302.469.669	451.807.947	302.469.669	451.807.947
	51.581.753.822	22.127.933.455	49.488.956.858	24.220.730.419
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	39.420.352.883	227.179.913.075	227.134.411.059	39.465.854.899
Thuế thu nhập doanh nghiệp	96.533.477.952	147.028.521.702	113.283.959.850	130.278.039.804
Thuế thu nhập cá nhân	12.608.908.259	19.376.390.610	26.273.558.339	5.711.740.530
Thuế tài nguyên	1.755.135.409	8.031.214.692	8.797.180.393	989.169.708
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	9.370.323.032	25.543.997.226	8.494.131.130	26.420.189.128
Các loại thuế, phí khác	75.883.086.783	7.046.123.184	7.034.810.639	75.894.399.328
	235.571.284.318	434.206.160.489	391.018.051.410	278.759.393.397

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí các dự án, công trình xây dựng	809.626.398.446	554.733.663.058
Chiết khấu thương mại	47.900.790.529	72.695.592.507
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	9.840.821.631	13.420.365.947
Chi phí quảng cáo, truyền thông	9.413.010.973	841.604.995
Chi phí nghỉ mát cho nhân viên	7.558.589.779	1.800.195.773
Chi phí dịch vụ đào tạo, tư vấn của cán bộ công tác tại Cuba	6.682.018.590	6.579.673.045
Tiền thuê đất tại các khu công nghiệp	3.963.969.528	3.638.998.824
Chi phí lãi vay phải trả	14.517.282.838	13.046.861.431
Chi phí phải trả khác	60.058.626.818	30.783.359.493
	969.561.509.132	697.540.315.073
b. Dài hạn		
Trích trước giá vốn phần cho thuê mặt bằng	-	629.751.730
	-	629.751.730

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước của hoạt động cho thuê bất động sản ghi nhận doanh thu trong 12 tháng tới	64.949.612.333	66.967.671.082
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	2.615.949.170	2.047.118.097
	67.565.561.503	69.014.789.179
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước của hoạt động cho thuê bất động sản ghi nhận doanh thu sau 12 tháng tới	2.775.151.132.421	2.781.585.555.932
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	5.373.107.396	6.396.666.289
	2.780.524.239.817	2.787.982.222.221

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tiền cổ đông trả tiền mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn phát hành (i)	145.279.118.000	-
Tiền đặt cọc thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và mua đất, nhà, thuê mặt bằng của khách hàng	89.042.085.266	141.195.202.033
Phải trả về chi phí thi công công trình đã hoàn chứng từ	71.730.444.490	104.223.622.147
Nguồn vốn khoa học công nghệ đã ứng trước chờ quyết toán (ii)	91.506.043.636	91.506.043.636
Phải trả Bộ Xây dựng Kinh phí nguồn sự nghiệp khoa học (iii)	38.743.400.841	38.743.400.841
Các khoản trích theo lương	6.874.775.125	5.826.261.166
Phải trả khác khách hàng mua nhà	5.945.994.331	10.427.983.520
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.025.751.784	5.601.792.741
Tiền thuê đất của các nhà đầu tư thứ cấp tại các Khu công nghiệp chưa ghi nhận thu nhập do chưa thu được bằng tiền	1.510.604.570	5.294.439.176
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.478.568.178	3.431.292.178
Các khoản phải trả khác	69.333.888.581	54.566.790.398
	526.470.674.802	460.816.827.836
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.040.924.717	19.408.563.352
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.442.473.892	22.713.196.340
	44.483.398.609	42.121.759.692
Trong đó: Trả trước ngắn hạn từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 42)	99.200.627	99.200.627

(i) Phản ánh số tiền nhận từ việc phát hành thêm cổ phiếu Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn - Công ty con của Tổng Công ty cho cổ đông hiện hữu theo Thông báo số 282/VIT-TCKT ngày 11 tháng 5 năm 2021. Số tiền trên được theo dõi tại tài khoản phong tỏa số tại 121000016104 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn đang trong quá trình hoàn tất thủ tục tăng vốn.

(ii) Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ cho các dự án cụ thể như sau:

- Dự án khoa học công nghệ "Nghiên cứu thiết kế chế tạo dây chuyền thiết bị và công nghệ sản xuất gạch bê tông khí chưng áp, công suất 200.000m³/năm" số tiền 66.635.355.375 VND;
- Dự án "Đầu tư hoàn thiện dây chuyền sản xuất gạch AAC công suất 200.000m³/năm và bổ sung công đoạn sản xuất tấm panel AAC" số tiền 24.870.688.261 VND.

Số tiền Quỹ phát triển khoa học và công nghệ ứng trước sẽ được quyết toán khi các dự án nghiên cứu, phát triển khoa học công nghệ này được hoàn thành.

(iii) Kinh phí được cấp từ Nguồn sự nghiệp khoa học của Bộ xây dựng để thực hiện dự án Khoa học công nghệ "Nghiên cứu thiết kế chế tạo dây chuyền thiết bị và công nghệ sản xuất gạch bê tông khí chưng áp, công suất 200.000m³/năm". Hiện nay, dự án đã hoàn thành và đang trong quá trình xem xét phê duyệt quyết toán chi phí đầu tư và các nguồn kinh phí thực hiện dự án.

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ (Trình bày lại)		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.196.258.530.322	1.196.258.530.322	2.567.934.629.489	2.288.543.008.816	1.475.650.150.995	1.475.650.150.995
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	262.845.483.670	262.845.483.670	103.861.414.325	108.341.417.569	258.365.480.426	258.365.480.426
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	37.345.032.862	37.345.032.862	17.177.714.787	18.700.961.486	35.821.786.163	35.821.786.163
	1.496.449.046.854	1.496.449.046.854	2.688.973.758.601	2.415.585.387.871	1.769.837.417.584	1.769.837.417.584

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

Ngân hàng/Tổ chức cho vay	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Thời hạn cho vay/ngày đáo hạn	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	201.529.361.560	274.212.674.267	Nhiều kế ước trong năm, thời hạn trả trong vòng 12 tháng	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản cố định, quyền sở hữu cổ phần, tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	387.881.291.261	299.434.919.113	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 12 tháng	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động, mở L/C	Tài sản cố định, hàng tồn kho, quyền đòi nợ theo hợp đồng thương mại, số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	568.449.834.061	440.822.115.377	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 12 tháng	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản cố định, hàng tồn kho, quyền đòi nợ
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	129.994.196.478	58.773.356.538	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 12 tháng	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	Công trình xây dựng trên đất; dây chuyền máy móc thiết bị của Nhà máy Viglacera Mỹ Đức và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	2.331.924.446	2.331.924.446	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 12 tháng	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	Hàng tồn kho tại kho Sô đa và kho số 3 của Công ty Cổ phần Kinh Đáp Cầu
Vay cá nhân	21.867.987.773	21.087.139.128	Hợp đồng ngắn hạn 1 năm và các thỏa thuận gia hạn hợp đồng	Lãi suất cố định/thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	15.000.000.000	2.967.099.610	Hợp đồng ngắn hạn 1 năm và các thỏa thuận gia hạn hợp đồng	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	Các khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ

Đ.Đ. * M.S.N

Ngân hàng/Tổ chức cho vay	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Thời hạn cho vay/ngày đáo hạn	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	116.945.718.005	93.934.174.533	Hợp đồng ngắn hạn 1 năm và các thỏa thuận gia hạn hợp đồng	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	Các khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ
Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB	1.693.726.008	2.695.127.310	Hợp đồng ngắn hạn 1 năm và các thỏa thuận gia hạn hợp đồng	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	29.956.111.403	-	Hợp đồng ngắn hạn 1 năm và các thỏa thuận gia hạn hợp đồng	Thả nổi	Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát Ceramic, Granite và các loại vật liệu xây dựng khác	Tín chấp
		1.475.650.150.995	1.196.258.530.322			

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	591.450.933.550	591.450.933.550	20.543.203.023	129.300.759.493	482.693.377.080	482.693.377.080
Nợ thuê tài chính dài hạn	110.249.998.630	110.249.998.630	8.492.707.228	25.702.562.075	93.040.143.783	93.040.143.783
	701.700.932.180	701.700.932.180	29.035.910.251	155.003.321.568	575.733.520.863	575.733.520.863
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	300.190.516.532				294.187.266.589	
- Số phải trả sau 12 tháng	401.510.415.648				281.546.254.274	

Handwritten signature and stamp in red ink.

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

Ngân hàng/Tổ chức cho vay	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Thời hạn cho vay/ngày đáo hạn	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Nợ thuê tài chính dài hạn	482.693.377.080	591.450.933.550				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	38.815.620.203	47.452.340.733	Từ 2021 đến 2024	Thả nổi và điều chỉnh theo thời kỳ	Dự án đầu tư, mua sắm máy móc thiết bị; Đầu tư nhà máy gia công kính	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	133.464.352.193	144.830.279.927	2021	Thả nổi và theo thời kỳ	Đầu tư máy móc thiết bị, bổ sung vốn kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản
Vay dài hạn cá nhân	19.721.763.971	27.808.355.281	Không quá 36 tháng	Thả Nổi	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	70.000.000.007	90.000.000.005	2023	Theo từng kế ước nhận nợ	Bù đắp vốn tự có đã đầu tư Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Thế chấp bằng tài sản
Ngân sách tỉnh Hải Dương	5.682.664.168	5.682.664.168	Không xác định thời hạn	Không tính lãi	Phát sinh từ hợp đồng vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất	Tín chấp
Quỹ Bảo vệ Môi trường	1.600.000.000	2.400.000.000	2022	3,60%	Đầu tư trạm xử lý nước thải tại Khu công nghiệp	Chứng thư bảo lãnh
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	202.050.000	336.750.000	Từ 2021 đến 2024	Theo từng kế ước	Đầu tư dự án phục vụ sản xuất, mua xe ô tô	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	27.756.165.888	46.615.165.888	Từ 2021 đến 2025	Thả nổi và theo từng kế ước nhận nợ	Đầu tư nhà máy, dự án đầu tư phục vụ sản xuất	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	111.819.513.259	132.819.513.259	2024	8,55%	Đầu tư dây chuyền sản xuất kính tiết kiệm năng lượng; Đầu tư nhà máy sử dụng Mỹ Xuân	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng TMCP Công thương việt nam	70.588.977.391	90.993.124.289	Từ 2021 đến 2024	Thả nổi và theo từng kế ước nhận nợ	Đầu tư dự án KCN, dự án xây dựng nhà xưởng, nhà kho để cho thuê, đầu tư nhà máy, mua máy móc thiết bị	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	3.042.270.000	2.512.740.000	Từ 2024 đến 2025	Thả nổi	Đầu tư mua Tài sản cố định	Thế chấp bằng tài sản

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ngân hàng/Tổ chức cho vay	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Thời hạn cho vay/ngày đáo hạn	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Nợ thuê tài chính dài hạn	93.040.143.783	110.249.998.630				
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	17.121.122.852	20.362.422.496	Từ 36 đến 60 tháng	Thả nổi	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và quản lý	Ký quỹ và thế chấp tài sản
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	70.415.312.226	82.151.533.989	Từ 33 đến 60 tháng	Thả nổi và theo từng hợp đồng	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và quản lý	Ký quỹ và thế chấp tài sản
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	2.474.734.416	4.181.292.980	Từ 24 đến 36 tháng	Thả nổi	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và quản lý	Ký quỹ
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội	3.028.974.289	3.554.749.165	48 tháng	Thả nổi	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và quản lý	Ký quỹ và thế chấp tài sản
	575.733.520.863	701.700.932.180				

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	294.187.266.589	300.190.516.532
Trong năm thứ hai	211.592.024.744	297.073.267.827
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	68.018.829.530	96.760.818.874
Sau năm năm	1.935.400.000	7.676.328.947
	575.733.520.863	701.700.932.180
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(294.187.266.589)	(300.190.516.532)
Số phải trả sau 12 tháng	281.546.254.274	401.510.415.648

25. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

a. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	78.396.792.623	69.556.972.295
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(6.934.960.104)	(8.432.192.411)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	71.461.832.519	61.124.779.884

b. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	78.396.792.623	1.207.906.213
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(6.934.960.104)	(442.663.564)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(61.124.779.883)	(2.066.888.024)
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại	10.337.052.636	(1.301.645.375)



26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	104.682.166.844	95.611.423.749
Chi phí sửa chữa lớn	18.975.191.073	-
Dự phòng phải trả về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	35.078.382.450
Trích trước chi phí hội nghị khách hàng, các khoản chi cho đại lý theo chính sách bán hàng	-	14.156.260.608
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	6.126.700.059	2.606.596.656
Khác	3.724.715.368	14.482.110.813
	133.508.773.344	161.934.774.276
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (i)	170.834.000.000	170.834.000.000
Chi phí hoàn nguyên môi trường (ii)	15.639.878.161	14.798.869.985
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.698.044.904	801.229.962
	189.171.923.065	186.434.099.947
(iii)	Căn cứ theo Quyết định số 422/TCT-HĐQT ngày 30 tháng 10 năm 2015 về việc trích trước chi phí sửa chữa lớn Nhà máy kính nổi Viglacera tại Công ty Kính nổi Viglacera (đơn vị phụ thuộc Tổng công ty) theo đặc thù kỹ thuật của dây chuyền sản xuất kính cho giai đoạn từ 2015 - 2023.	
(iv)	Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho năm tài chính thực hiện hoàn nguyên môi trường.	

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quỹ Đầu tư phát triển		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng VND
				VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ	4.483.500.000.000	931.929.412.457	22.859.134.442	(2.471.750)	(211.681.407.015)	285.828.118.736	(1.072.309.916)	6.590.730.292	824.098.796.839	660.038.572.533	7.002.088.576.618							
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	278.358.088.481	28.760.714.846	307.118.803.327							
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.872.134.000)	(2.872.134.000)							
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	90.763.266.358	-	-	(90.763.266.358)	-	-							
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(61.574.743.772)	(16.679.347.197)	(78.254.090.969)							
Trả thù lao của Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.489.834.582)	(1.068.097.418)	(2.557.932.000)							
Do thoái vốn tại Công ty con	-	-	(718.129.552)	-	(139.009.836)	(4.022.526.306)	-	-	4.879.665.694	21.448.485.244	21.448.485.244							
Giảm do Công ty con điều chỉnh hồi tố lợi nhuận các năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.012.332.610)	(4.917.601.043)	(9.929.933.653)							
Do công ty con thay đổi vốn góp	-	(21.006.963)	28.421.691	-	-	181.900.455	-	-	227.230.675	1.636.711.351	2.053.257.209							
Dự phòng phải trả về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	(7.708.124.114)	-	(7.708.124.114)							
Điều chỉnh tăng vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-	(10.112.831.024)	-	(10.112.831.024)							
Khác	-	-	-	-	-	-	(515.753.539)	-	(7.319.165)	(7.180.835)	(530.253.539)							
Số dư cuối kỳ (Trình bày lại)	4.483.500.000.000	931.908.405.494	22.169.426.581	(2.471.750)	(211.820.416.851)	372.750.759.243	(1.588.063.455)	6.590.730.292	930.895.330.064	686.340.123.481	7.220.743.823.099							

11/27/2020 9:10 AM

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quý	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	4.483.500.000.000	931.908.405.494	22.169.426.581	(2.471.750)	(211.820.416.851)	372.750.759.243	(2.587.926.278)	6.590.730.292	711.944.172.612	663.955.202.248	6.978.407.881.591
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	618.416.221.284	11.017.290.482	629.433.511.766
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	67.005.283.977	-	-	(67.005.283.977)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(58.220.893.403)	(9.092.209.841)	(67.313.103.244)
Trả thù lao của Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.179.954.857)	(940.527.615)	(4.120.482.472)
Lãi chậm nộp phải trả về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	(292.906.744)	-	(292.906.744)
Phân loại lại	-	(397.421.467)	(5.007.071.234)	758.150	-	(8.584.706.828)	-	(332.790.315)	14.321.231.694	-	-
Trả cổ tức (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	(493.185.000.000)	(49.919.174.501)	(543.104.174.501)
Khác	-	-	-	-	139.009.836	24.067.724	(713.276.550)	-	(260.969.259)	13.745.836.061	12.934.667.712
Số dư cuối kỳ này	4.483.500.000.000	931.510.984.027	17.162.355.347	(1.713.600)	(211.681.407.015)	431.195.404.116	(3.301.202.928)	6.257.939.977	722.556.617.350	628.766.416.834	7.005.945.394.108

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 27 tháng 4 năm 2021, lợi nhuận năm 2020 của Công ty mẹ Tổng Công ty được chia cổ tức theo tỷ lệ 11% vốn điều lệ với số tiền là 493.185.000.000 VND. Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện trả cổ tức bằng tiền với tổng số tiền là 492.857.018.185 VND.

11/01/2021

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	448.350.000	448.350.000
Cổ phiếu phổ thông	448.350.000	448.350.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	448.350.000	448.350.000
Cổ phiếu phổ thông	448.350.000	448.350.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 8 ngày 26 tháng 02 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.483.500.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4.483.500.000.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Bộ Xây Dựng	1.729.852.620.000	38,58%	1.729.852.620.000	38,58%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	1.380.056.800.000	30,78%	1.194.380.600.000	26,64%
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	871.000.000.000	19,43%	871.000.000.000	19,43%
Cổ đông khác	502.590.580.000	11,21%	688.266.780.000	15,35%
	4.483.500.000.000	100,00%	4.483.500.000.000	100,00%

28. NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Toàn bộ nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định là nguồn vốn nhận từ ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng công trình 3 tuyến đường quanh khu tổ hợp Samsung, Khu Công nghiệp Yên Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh để sử dụng chung toàn Khu Công nghiệp nhằm mục đích đầu tư, xây dựng và phát triển Khu Công nghiệp Yên Phong. Giá trị còn lại tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 44.248.902.519 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 45.707.244.278 VND).

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	15.781.477,21	20.232.959,35
Euro (EUR)	167.614,45	138.542,15
Đồng Bảng Anh (GBP)	437,00	437,00
Peso Cuba chuyển đổi (CUC)	-	436,00
Peso Cuba (CUP)	261.841,00	-

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Nhóm bất động sản và xây dựng		Nhóm sử sen vòi phụ kiện		Nhóm gạch ốp lát		Nhóm gạch, ngói đất sét nung		Bộ phận khác		Loại trừ nội bộ		Tổng cộng các bộ phận	
Tài sản bộ phận	16.248.337.995.889	1.187.550.773.611	2.135.134.948.806	2.527.415.260.773	2.062.522.592.030	71.303.766.868	(7.157.055.702.671)	17.075.209.635.306					875.484.933.988	
Tài sản không phân bổ														
Tổng tài sản	16.248.337.995.889	1.187.550.773.611	2.135.134.948.806	2.527.415.260.773	2.062.522.592.030	71.303.766.868	(7.157.055.702.671)	17.950.694.569.294						
Nợ phải trả của các bộ	(10.672.582.163.041)	(732.397.366.484)	(1.867.149.496.718)	(2.046.276.258.238)	(1.446.869.442.429)	(44.400.884.986)	5.980.637.171.748	(10.829.038.440.148)					(71.461.832.519)	
Nợ phải trả không														
Tổng nợ phải trả	(10.672.582.163.041)	(732.397.366.484)	(1.867.149.496.718)	(2.046.276.258.238)	(1.446.869.442.429)	(44.400.884.986)	5.980.637.171.748	(10.900.500.272.667)						

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Nhóm bất động sản và xây dựng		Nhóm sử sen vòi phụ kiện		Nhóm gạch ốp lát		Nhóm gạch, ngói đất sét nung		Bộ phận khác		Loại trừ nội bộ		Tổng cộng các bộ phận	
Tài sản bộ phận	12.427.880.361.391	1.214.167.726.788	1.239.256.139.997	2.185.851.553.498	1.335.722.107.257	464.639.463.108	(1.632.903.700.494)	17.234.613.651.545					742.598.327.698	
Tài sản không phân bổ														
Tổng tài sản	12.427.880.361.391	1.214.167.726.788	1.239.256.139.997	2.185.851.553.498	1.335.722.107.257	464.639.463.108	(1.632.903.700.494)	17.977.211.979.243						
Nợ phải trả của các bộ phận	(7.663.672.612.144)	(948.333.308.385)	(1.179.749.410.528)	(1.748.280.446.323)	(679.919.194.029)	(111.104.615.639)	1.627.113.631.132	(10.703.945.955.916)					(249.150.897.458)	
Tài sản không phân bổ														
Tổng nợ phải trả	(7.663.672.612.144)	(948.333.308.385)	(1.179.749.410.528)	(1.748.280.446.323)	(679.919.194.029)	(111.104.615.639)	1.627.113.631.132	(10.953.096.853.374)						

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Nhóm bất động sản và xây dựng	Nhóm kính, gương	Nhóm sứ sen vòi phụ kiện	Nhóm gạch ốp lát	Nhóm gạch, ngói đất sét nung	Bộ phận khác	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng các bộ phận
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.125.975.765.279	478.504.365.397	522.359.962.321	1.146.127.154.528	899.011.786.543	128.764.995.597	-	5.300.744.029.665
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	943.409.038.054	3.009.540.591	36.463.904.185	477.969.417.485	1.348.468.761.803	32.143.668.395		
Tổng doanh thu	3.069.384.803.333	481.513.905.988	558.823.866.506	1.624.096.572.013	2.247.480.548.346	160.908.663.992	(2.841.464.330.513)	-
Chi phí hoạt động kinh doanh	2.296.754.385.044	388.616.177.940	487.670.718.354	1.419.780.220.005	1.978.492.309.022	67.045.083.345	(2.767.716.414.153)	3.870.642.479.557
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	772.630.418.289	92.897.728.048	71.153.148.152	204.316.352.008	268.988.239.324	93.863.580.647	(73.747.916.360)	1.430.101.550.108
Chi phí không phân bổ								611.554.097.813
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh								818.547.452.295
Thu nhập khác								(233.384.236)
Kết quả từ hoạt động tài chính								(31.514.981.955)
Lợi nhuận trước thuế								786.799.086.104
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp								157.365.574.338
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp								629.433.511.766

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Nhóm bất động sản và xây dựng		Nhóm kính, gương	Nhóm sứ, sen vòi, phụ kiện	Nhóm gạch ốp lát	Nhóm gạch, ngói đất sét nung		Bộ phận khác	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng các bộ phận
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.400.918.971.684	395.916.287.060	481.851.378.526	1.236.066.884.522	1.038.227.239.141	95.818.452.561	-	4.648.799.713.494		
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các	679.531.908.636		15.900.649.637	1.717.217.697.915	22.989.100.179	54.964.800.533	(2.491.604.156.900)	-		
Tổng doanh thu	2.080.450.880.320	401.408.708.401	498.752.028.163	2.953.284.582.437	1.061.216.339.320	150.783.253.094	(2.491.604.156.900)	4.648.799.713.494		
Chi phí hoạt động kinh doanh	1.636.866.850.251	356.985.154.739	488.073.232.725	2.562.655.827.497	879.502.991.581	61.407.300.762	(2.421.861.383.764)	3.563.629.973.791		
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	443.584.030.069	44.423.553.662	10.678.795.438	390.628.754.940	181.713.347.739	89.375.952.332	(69.742.773.136)	1.085.169.239.703		
Chi phí không phân bổ								633.976.318.483		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh								451.192.921.220		
Lỗ khác								(28.760.994.583)		
Kết quả từ hoạt động tài chính								(41.286.551.027)		
Lợi nhuận trước thuế								381.145.375.610		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp								74.026.572.283		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp								307.118.803.327		

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

31. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Doanh thu bán hàng	3.407.797.725.457	3.389.100.864.997
Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	245.879.818.069	175.816.765.736
Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	478.504.365.397	395.916.287.060
Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	522.359.962.321	481.851.378.526
Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	1.146.127.154.528	1.236.066.884.522
Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	849.713.933.615	1.007.094.414.268
Doanh thu bán các sản phẩm bao bì, má phanh	55.883.204.846	4.621.801.573
Doanh thu bán sản phẩm bê tông khí	43.554.793.922	30.258.484.277
Doanh thu từ khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản và vận chuyển	50.907.563.550	49.775.322.709
Doanh thu bán hàng khác	14.866.929.209	7.699.526.326
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.885.591.477.229	1.221.994.377.346
Dịch vụ cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	1.683.333.034.394	1.012.763.909.752
Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư	179.143.409.434	169.347.561.445
Dịch vụ tư vấn xây dựng và thí nghiệm vật liệu xây dựng	3.679.324.485	1.539.302.623
Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	1.849.890.238	1.378.788.643
Doanh thu về phí duy trì và phát triển thương hiệu	459.656.500	689.059.000
Dịch vụ khác	17.126.162.178	36.275.755.883
Doanh thu hợp đồng xây dựng	13.940.178.897	41.451.432.128
	5.307.329.381.583	4.652.546.674.471
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 42)	27.761.279.608	40.942.075.319
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	6.585.351.918	3.747.460.977
	6.585.351.918	3.747.460.977

32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.664.763.179.376	2.699.661.878.743
Giá vốn hàng hóa bất động sản	157.363.604.330	131.878.855.770
Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương	370.319.866.721	350.405.437.440
Giá vốn bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	375.365.829.800	371.379.844.842
Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	901.241.806.859	927.942.277.935
Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	716.726.091.545	839.780.670.555
Giá vốn bán các sản phẩm bao bì, má phanh	48.274.749.810	3.738.262.141
Giá vốn bán sản phẩm bê tông khí	39.794.994.972	32.219.914.705
Giá vốn hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản và vận chuyển	44.129.085.144	35.861.407.292
Giá vốn bán hàng khác	11.547.150.195	6.455.208.063
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.170.297.383.319	819.252.513.190
Giá vốn dịch vụ cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng	1.026.740.580.760	671.503.902.849
Giá vốn các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư	130.728.925.735	114.457.590.623
Giá vốn dịch vụ tư vấn xây dựng và thí nghiệm vật liệu xây dựng	2.225.945.705	940.397.276
Giá vốn dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	1.742.124.993	1.239.595.047
Giá vốn dịch vụ khác	8.859.806.126	31.111.027.395
Giá vốn hợp đồng xây dựng	13.837.689.569	44.256.014.444
Trích lập dự phòng	21.744.227.293	459.567.414
	3.870.642.479.557	3.563.629.973.791

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	79.421.870.833	104.368.481.876
Chi phí nguyên vật liệu	1.706.094.802.320	1.618.675.224.890
Chi phí nhân công	582.558.649.485	606.037.947.370
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.277.538.532.952	855.836.513.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	436.352.582.859	622.109.253.817
Chi phí khác	253.959.547.237	308.379.094.381
	4.335.925.985.686	4.115.406.516.236

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.938.890.183	33.431.946.064
Lãi chênh lệch tỷ giá	705.770.204	4.350.033.084
Lãi bán các khoản đầu tư	-	33.438.982.087
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.332.493.372	2.873.039.186
	12.332.493.372	74.094.000.421

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	69.588.314.037	85.077.925.144
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	14.377.339.989	21.436.317.657
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.856.178.950	3.890.040.831
Chi phí tài chính khác	986.221.539	400.101.933
	87.808.054.515	110.804.385.565

36. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu từ các dịch vụ điện, nước khác	14.758.901.131	11.364.244.194
Tiền thuê đất thu được của các nhà đầu tư thứ cấp tại các khu công nghiệp trong giai đoạn chủ đầu tư được hưởng ưu đãi miễn tiền thuê đất	5.099.403.184	-
Tiền thu từ cấp vật tư cho các nhà thầu	5.276.618.999	130.542.136
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	593.245.444	1.058.758.181
Các khoản khác	6.624.178.988	4.533.476.944
	32.352.347.746	17.087.021.455

37. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí các dịch vụ điện, nước khác	14.376.395.377	11.539.930.569
Chi phí trong giai đoạn ngừng sản xuất	12.908.427.169	22.448.426.047
Giá vốn vật tư cấp cho các nhà thầu	5.276.618.999	130.542.136
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	1.546.626.222
Các khoản khác	24.290.437	10.182.491.064
	32.585.731.982	45.848.016.038

38. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	114.797.834.215	98.222.329.100
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4.253.933.202	4.587.881.105
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.148.985.663	7.085.652.058
Thuế, phí và lệ phí	6.263.082.592	8.774.216.883
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.255.865.369	25.770.641.446
Trích Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	25.000.000.000	30.000.000.000
Chi phí khác	102.691.107.846	95.702.284.147
	292.410.808.887	270.143.004.739
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	58.554.839.356	47.010.879.749
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.650.151.285	208.682.401.716
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	25.840.415.045	22.766.859.330
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.699.820.564	2.405.703.466
Chi phí khác	108.398.062.676	82.967.469.483
	319.143.288.926	363.833.313.744

39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	147.028.521.702	75.328.217.658
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	147.028.521.702	75.328.217.658

40. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	618.416.221.284	278.358.088.481
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(30.700.424.130)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(30.700.424.130)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	618.416.221.284	247.657.664.351
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	448.350.000	448.350.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.379	552

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận năm 2021 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát. Nếu Tổng Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho năm 2021 thì lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ sẽ giảm đi tương ứng.

Số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trình bày lại số đầu kỳ và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao của Hội đồng Quản trị năm 2020 theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, trong đó: số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị tương ứng với kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được ước tính tương đương với 50% số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị cho năm 2020, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh so với số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	314.218.312.481	(35.860.224.000)	278.358.088.481
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(30.700.424.130)	(30.700.424.130)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	314.218.312.481	(66.560.648.130)	247.657.664.351
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	448.350.000	-	448.350.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	701		552



41. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty có ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương mà Tổng Công ty có cơ sở sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định hiện hành.

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty SanVig - CTCP	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	Công ty liên kết
Công ty Magno GMBH	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.761.279.608	40.942.075.319
Công ty SanVig - CTCP	261.402.000	17.347.572.637
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	23.305.618.550	21.705.931.650
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	-	90.818.182
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	77.093.500	114.023.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	3.995.174.008	1.683.729.850
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận	121.991.550	-
Mua hàng	166.300.624.002	218.720.390.688
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	150.000.000	150.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	33.909.507.960	44.353.020.720
Công ty CP Viglacera Đông Triều	132.241.116.042	174.217.369.968
Nhận cổ tức	2.477.507.369	2.200.000.000
Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long II	2.200.000.000	2.200.000.000
Công ty SanVig - CTCP	277.507.369	-
Thu nhập khác	382.374.389	-
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận	382.374.389	-
Trả cổ tức	151.806.248.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	151.806.248.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng	25.550.694.495	19.554.623.887
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	7.414.475.090	1.940.563.260
Công ty SanVig - CTCP	5.305.671.857	6.476.701.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	5.250.354.809	3.919.896.800
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.396.349.698	1.900.840.071
Công ty Cổ phần Vinafacade	2.390.891.076	3.251.146.276
Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng	1.613.021.675	1.613.021.675
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	1.045.739.585	318.264.100
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Gelex Ninh Thuận	134.190.705	134.190.705
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	66.492.503	66.492.503
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	33.300.000	33.300.000
Trả trước cho người bán	5.084.663.355	14.657.118.240
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	4.632.838.918	10.198.066.563
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	451.824.437	1.268.865.793
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	-	2.744.594.036
Công ty Cổ phần Vinafacade	-	445.591.848

Phải thu khác	2.817.474.304	7.584.224.548
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xuất nhập khẩu Viglacera	2.066.522.304	2.113.182.916
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	750.952.000	2.769.055.336
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	-	2.701.986.296
Phải trả người bán	23,051,989,596	17,325,471,727
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	14.995.591.599	16.165.213.073
Công ty TNHH Kính nổi Siêu Trắng Phú Mỹ	5.313.103.998	-
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	1.570.817.064	894.861.944
Công ty Cổ phần Vinafacade	1.162.476.935	265.396.710
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	10.000.000	-
Phải trả khác	99.200.627	99.200.627
Công ty TNHH Kính Nổi Siêu trắng Phú Mỹ	99.000.000	99.000.000
Công ty Cổ phần Vinafacade	200.627	200.627

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng Giám đốc	810.000.000	648.000.000
Các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	5.365.608.793	4.896.000.000
	6.175.608.793	5.544.000.000

43. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính

Tiền thu từ phát hành cổ phần, nhận vốn góp của chủ sở hữu (chỉ tiêu số 31 trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ) là số tiền thực nhận từ các cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn - công ty con của Tổng Công ty (xem Thuyết minh số 22) với số tiền là 145.279.118.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn đang tiến hành hoàn tất các thủ tục tăng vốn theo các quy định hiện hành.

44. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Công văn số 3604/UBCK-QLCB ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng, Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn - công ty con của Tổng Công ty ("Viglacera Tiên Sơn") đã hoàn tất việc bán 30.500.000 cổ phiếu ra công chúng (chiếm 100% tổng số cổ phiếu đăng ký chào bán). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Viglacera Tiên Sơn đang tiến hành thực hiện các thủ tục về đăng ký lưu ký/nhiệm yết bổ sung và hoàn thiện hồ sơ thay đổi Giấy Đăng ký Kinh doanh.

45. SỐ LIỆU SO SÁNH

Trong kỳ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định trình bày lại và phân loại lại số liệu so sánh của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021. Cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Trình bày lại VND	Số sau trình bày lại VND	Ghi chú
Các khoản tương đương tiền	112	812.839.568.393	(8.335.000.000)	804.504.568.393	(iii)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	80.875.556.624	(35.690.000.000)	45.185.556.624	(iii)
Phải thu ngắn hạn khác	136	207.134.420.530	44.025.000.000	251.159.420.530	(iii)
Bất động sản đầu tư		5.479.474.945.974	(3.342.507.312.047)	2.136.967.633.927	(i)
- Nguyên giá	231	6.330.952.076.884	-	6.330.952.076.884	
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(851.477.130.910)	(3.342.507.312.047)	(4.193.984.442.957)	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	3.916.084.662.216	(3.520.679.259)	3.912.563.982.957	(iii)
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	699.070.990.594	(1.530.675.521)	697.540.315.073	(i) và (iii)
Chi phí phải trả dài hạn	333	3.335.688.476.991	(3.335.058.725.261)	629.751.730	(i)
Phải trả ngắn hạn khác	319	462.868.018.360	(2.051.190.524)	460.816.827.836	(iii)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	395.583.396.254	5.927.019.394	401.510.415.648	(iii)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1.502.376.066.248	(5.927.019.394)	1.496.449.046.854	(iii)
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	169.322.174.276	(7.387.400.000)	161.934.774.276	(iii)

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Trình bày lại VND	Số sau trình bày lại VND	Ghi chú
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.800.026.074.471	(147.479.400.000)	4.652.546.674.471	(ii)
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	3.666.284.093.791	(102.654.120.000)	3.563.629.973.791	(ii)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	84.293.273.658	(8.965.056.000)	75.328.217.658	(ii)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	342.979.027.327	(35.860.224.000)	307.118.803.327	(ii)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	314.218.312.481	(35.860.224.000)	278.358.088.481	(ii)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Trình bày lại VND	Số sau trình bày lại VND	Ghi chú
Lợi nhuận trước thuế	01	425.970.655.610	(44.825.280.000)	381.145.375.610	(ii)
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	269.814.480.102	586.022.033.800	855.836.513.902	(i) và (ii)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(281.579.268.279)	44.825.280.000	(236.753.988.279)	(ii)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	819.253.171.147	(586.022.033.800)	233.231.137.347	(i) và (ii)

- (i) Căn cứ theo Văn bản số 8230/BTC-QLKT ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Cục quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán - Bộ Tài chính về việc hướng dẫn hạch toán kế toán đối với nghiệp vụ cho thuê hạ tầng khu công nghiệp.
- (ii) Phản ánh điều chỉnh liên quan đến ghi nhận doanh thu, giá vốn căn cứ theo đoạn 23 của Chuẩn mực kế toán số 29, đã điều chỉnh trên báo cáo tài chính năm 2020 vào đúng báo cáo cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.
- (iii) Phân loại lại một số khoản mục để phù hợp với việc so sánh với số liệu kỳ này.

nbuk

Lê Ngân Bình
Người lập biểu

Theresa

Ngô Trọng Toán
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2021

